

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH, NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH, NGHỀ: 5810404
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 585/QĐ-CDNCN, ngày 08 tháng 7 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

Mã ngành, nghề: 5810404

Trình độ: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo/thời gian khóa học: 02 năm học

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Nghề Chăm sóc sắc đẹp hiện nay được xem là ngành nghề tiềm năng theo nhu cầu của xã hội, còn là một lĩnh vực tập trung vào công việc cung cấp dịch vụ và sản phẩm nhằm nâng cao vẻ đẹp, cải thiện bề ngoài của khách hàng. Các dịch vụ trong ngành bao gồm chăm sóc da, trang điểm, làm tóc, chăm sóc cơ thể, chăm sóc móng và nhiều dịch vụ khác... Do nhu cầu làm đẹp của khách hàng ngày càng cao, cần rất nhiều nguồn nhân lực nên ngành chăm sóc sắc đẹp mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp đa dạng cho những người muốn theo đuổi lĩnh vực làm đẹp. Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp, cần có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp. Đồng thời, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, xây dựng ý thức nghề, sự đam mê cũng giúp người làm việc trong lĩnh vực có cơ hội thăng tiến và thành công hơn.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và kiến thức nâng cao về lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ, sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công trong công việc, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Sau khi học xong chương trình trung cấp nghề chăm sóc sắc đẹp, học viên có được tay nghề vững chắc và tư vấn chăm sóc theo yêu cầu của khách hàng, thành thạo được

quy trình chăm sóc da cơ bản, sáng tạo thiết kế ra những bộ móng, trang điểm chuyên nghiệp cho khách hàng phù hợp với xu hướng làm đẹp hiện nay.

- Có thể vận hành và quản lý được spa, cơ sở Chăm sóc sắc đẹp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trình bày được ý nghĩa và lịch sử phát triển của làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới;

- Trình bày được vai trò của làm đẹp với sự phát triển của xã hội, vai trò và đạo đức của người chuyên viên trong chăm sóc sắc đẹp;

- Trình bày được kiến thức tổng quan trong làm đẹp, sức khỏe trong làm đẹp;

- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý làm việc các công cụ, máy móc ứng dụng trong làm đẹp;

- Trình bày được kiến thức về chăm sóc da, về trang điểm để tôn vinh vẻ đẹp;

- Trình bày được các cơ quan và chức năng trong cơ thể; Giải thích được cấu tạo và chức năng cơ thể, thư giãn trong chăm sóc cơ thể;

- Trình bày được kiến thức về chăm sóc móng, phối hợp thẩm mỹ móng. Phân biệt được các loại sơn thường, sơn gel, sơn lót, sơn bóng. Nhận biết được các dụng cụ vẽ móng nghệ thuật, cấu tạo của móng, chăm sóc móng và trang trí móng;

- Trình bày được tổng quan về trang điểm. Liệt kê được các kiểu trang điểm thời thượng;

- Giải thích được ý nghĩa của việc phòng chống lây nhiễm trong quá trình thực hành, khử trùng môi trường và sức khỏe môi trường, bảo tồn môi trường;

- Trình bày được cách thức quản lý trang thiết bị thiết kế trong lĩnh vực kinh doanh làm đẹp;

- Trình bày được phương pháp quản lý cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực làm đẹp;

- Phân biệt được cách phối hợp màu sắc trong làm đẹp;

- Thực hiện đúng các bước chăm sóc da mặt cơ bản;

- Phân biệt được các kiểu hình dáng của khuôn mặt trong trang điểm;

- Sửa chữa và tạo hình móng, chăm sóc móng và trang trí móng;

- Thực hiện được soi da và đưa ra kết luận loại hình của da;

- Thực hành đúng quy trình trang điểm cơ bản;

- Trình bày được các đặc điểm của mi;
- Thực hành đúng các quy trình cách nối mi, uốn mi và tạo dáng mi đẹp;
- Nhận biết tác dụng của gội đầu dưỡng sinh đối với sắc đẹp và sức khỏe;
- Nhận biết được đặc điểm và phân loại các huyết đạo;
- Thực hiện thành thạo gội đầu dưỡng sinh;
- Phân biệt được các huyết đạo thường dùng;
- Rèn luyện tính tỉ mỉ, cẩn thận, an toàn trong quá trình thực hành. Có ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân và nơi làm việc;
- Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập để nâng cao trình độ, có thái độ đúng đắn với nghề nghiệp và có khả năng làm việc theo nhóm;
- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý;
- Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp. Sống lành mạnh, giản dị phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- Có đủ sức khoẻ để làm việc lâu dài trong các điều kiện khác nhau về không gian và thời gian;
- Có hiểu biết các loại hình thể dục thể thao để tham gia trong hoạt động và sinh hoạt cộng đồng;
- Rèn luyện tính chủ động và sáng tạo trong công việc, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần cảnh giác giữ gìn bí mật cơ quan.

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, người học trở thành kỹ thuật viên, chuyên viên tư vấn chuyên ngành Chăm sóc sắc đẹp, trực tiếp làm dịch vụ, quản lý cơ sở kinh doanh làm đẹp;
- Làm việc được ở các Trường dạy nghề Chăm sóc sắc đẹp, trung tâm dạy nghề thẩm mỹ, hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm phát triển kiến thức và kỹ năng nghề;
- Làm việc trong các trung tâm Chăm sóc sắc đẹp, chuyên viên trang điểm cho các trung tâm áo cưới, ...
- Làm việc trong các công ty mỹ phẩm, công ty dịch vụ thẩm mỹ, làm đẹp;
- Tự làm chủ salon hoặc các cơ sở làm đẹp;

- Thành lập được các trung tâm dạy nghề Chăm sóc sắc đẹp.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1.500 giờ/60 tín chỉ

- Số lượng môn học, mô đun: 22

- Khối lượng các môn chung: 255 giờ/11 tín chỉ.

- Khối lượng các mô học, mô đun chuyên môn: 1.245 giờ/49 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 452 giờ/30 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 977 giờ/30 tín chỉ.

5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Ứng xử nghề nghiệp
2	NLCB-02	Thích nghi nghề nghiệp
3	NLCB-03	Ứng dụng công nghệ số
4	NLCB-04	An toàn lao động
5	NLCB-05	Rèn luyện sức khỏe nghề nghiệp
6	NLCB-06	Đạo đức nghề nghiệp
7	NLCB-07	Quản lý công việc
8	NLCB-08	Ứng dụng mỹ thuật cơ bản
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
9	NLCL-01	Chăm sóc da mặt cơ bản
10	NLCL-02	Nhận biết các loại da
11	NLCL-05	Chăm sóc toàn thân
12	NLCL-06	Chăm sóc và tạo hình móng
13	NLCL-07	Phân biệt được các hình dạng khuôn mặt
14	NLCL-08	Phân biệt được các loại cọ trang điểm
15	NLCL-09	Phân biệt được các loại mỹ phẩm trang điểm
16	NLCL-10	Thực hiện được các bước trang điểm cơ bản

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
17	NLCL-11	Nhận biết được các thiết bị chăm sóc da
18	NLCL-12	Sử dụng đúng cách các thiết bị dành cho khuôn mặt
19	NLCL-13	Phân biệt được các loại mi
20	NLCL-14	Nối mi
21	NLCL-15	Phân biệt được các loại lá thảo dược
22	NLCL-16	Gội đầu dưỡng sinh
III	Năng lực nâng cao	
23	NLNC-01	Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da
24	NLNC-02	Thực hiện thành thạo các quy trình làm sạch da, chăm sóc da cơ bản, chăm sóc da ứng dụng
25	NLNC-03	Trang điểm theo dạng khuôn mặt; trang điểm cơ bản;
26	NLNC-04	Nhận dạng được những khuyết điểm trên khuôn mặt
27	NLNC-05	Phân tích loại da theo dạng khuôn mặt trước khi trang điểm
28	NLNC-06	Chăm sóc da trước và sau khi trang điểm
29	NLNC-07	Thao tác được cọ nét, cọ bản và đính đá
30	NLNC-08	Nối mi chòm, mi sợi
31	NLNC-09	Pha lá thảo dược gội đầu dưỡng sinh
32	NLNC-10	Gội đầu dưỡng sinh

6. Nội dung chương trình

Mã MH/M Đ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đơn	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung		11	255	94	148	13
5Q0001	MH	Chính trị	2	30	15	13	2
5Q0002	MH	Pháp luật	1	15	9	5	1
5Q0003	MH	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
5Q0004	MH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
5Q0005	MH	Tin học	2	45	15	29	1
5Q0006	MH	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đơn chuyên môn		49	1245	358	829	58
II.1	Môn học, mô đơn cơ sở		18	300	194	84	22
5Q2007	MĐ	An toàn lao động	1	30	12	16	2
5Q2008	MĐ	Kỹ năng mềm	1	30	9	18	3
5Q2009	MH	Giới thiệu thẩm mỹ	4	60	45	11	4
5Q2010	MH	An toàn y tế trong ngành làm đẹp	3	45	32	10	3
5Q2011	MH	Thiết lập và quản trị cơ sở làm đẹp	3	45	32	9	4
5Q2012	MH	Đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc sắc đẹp	3	45	32	10	3

Mã MH/M Đ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
5Q2013	MH	Mỹ thuật cơ bản	3	45	32	10	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn		31	945	164	745	36
5Q2014	MH	Giải phẫu sinh lý	3	45	34	8	3
5Q2015	MĐ	Chăm sóc da cơ bản	3	90	14	72	4
5Q2016	MĐ	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	3	90	15	71	4
5Q2017	MĐ	Trang điểm cơ bản	3	90	17	68	5
5Q2018	MĐ	Chăm sóc da toàn thân	3	90	15	71	4
5Q2019	MH	Thiết bị chăm sóc da	2	30	18	10	2
5Q2020	MĐ	Nối mi thẩm mỹ	3	75	10	61	4
5Q2021	MĐ	Gội đầu dưỡng sinh	3	75	11	60	4
5Q2022	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	8	360	30	324	6
Tổng cộng:			60	1500	452	977	71

Lưu ý:

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 25% đến 45%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm 55% đến 75%.

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

7.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm

số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

7.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).

TT	Nội dung	Thời gian
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

7.7. Bảng tổng hợp số bài (đầu điểm) thi và kiểm tra cho mỗi MH/MĐ:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
I	Các môn học chung				
5Q0001	Chính trị	1	1	1	3
5Q0002	Pháp luật	1	1	1	3
5Q0003	Giáo dục thể chất	1	1	1	3
5Q0004	Giáo dục quốc phòng và an ninh	1	2	1	4
5Q0005	Tin học	1	1	1	3
5Q0006	Tiếng Anh	1	2	1	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn				
II.1	Môn học, mô đun cơ sở				
5Q0007	An toàn lao động	1	1	1	3
5Q0008	Kỹ năng mềm	1	1	1	3

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/ MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
5Q2009	Giới thiệu thẩm mỹ	1	1	1	3
5Q2010	An toàn y tế trong ngành làm đẹp	1	1	1	3
5Q2011	Thiết lập và quản trị cơ sở làm đẹp	1	1	1	3
5Q2012	Đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc sắc đẹp	1	1	1	3
5Q2013	Mỹ thuật cơ bản	1	1	1	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn				
5Q2014	Giải phẫu sinh lý	1	1	1	3
5Q2015	Chăm sóc da cơ bản	1	1	1	3
5Q2016	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	1	1	1	3
5Q2017	Trang điểm cơ bản	1	1	1	3
5Q2018	Chăm sóc da toàn thân	1	1	1	3
5Q2019	Thiết bị chăm sóc da	1	1	1	3
5Q2020	Nối mi thẩm mỹ	1	1	1	3
5Q2021	Gội đầu dưỡng sinh	1	1	1	3
5Q2022	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	1	11	8	20
Tổng cộng:		22	34	29	85

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Hương